

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 1 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần 6 ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Công ty có trụ sở tại: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng chẵn)

Nghành nghề kinh doanh theo Giấy phép đăng ký kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

Các chi nhánh và công ty con của Công ty như sau:**Chi nhánh**

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Sông Đà 1 tại Quảng Ninh	Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh

Công ty con

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
Công ty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Các sự kiện phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Ngày 13 tháng 06 năm 2012 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà đã ra Quyết định số 41/QĐ/HĐQT ngày 13/06/2012 về việc "Phê duyệt phương án giải thể Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 1 tại Quảng Ninh", ban hành kèm theo Quyết định số 41/QĐ/HĐQT ngày 13/06/2012 của HĐQT Cty "Phương án giải thể Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Quảng Ninh" và thành lập Đội xây lắp số 3 trực thuộc Công ty để tiếp tục công tác thi công, các công việc liên quan đến công tác thu hồi vốn tại công trình: "Chung cư 30 tầng thuộc Dự án Tổ hợp công trình công cộng, văn phòng và nhà ở tại đường Lê Đức Thọ - Từ Liêm - Hà Nội. Số liệu bàn giao được xác định trên cơ sở Báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Quảng Ninh đến thời điểm 30/06/2012.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Nguyễn Duy Kiên	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Lại Việt Cường	Ủy viên
3 Ông Đào Công Chứng	Ủy viên
4 Ông Nguyễn Văn Toán	Ủy viên
5 Ông Nguyễn Đức Ngộ	Ủy viên

Ban Giám đốc:

1 Ông Nguyễn Duy Kiên	Tổng Giám đốc
3 Ông Bùi Công Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Đặng Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

2. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những kỳ tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các phạm vi khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ hoạt động tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho:

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Tổng Giám đốc

Nguyễn Duy Kiên

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Số: /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

***Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 1***

Kính gửi :

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 1 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN

HÀ NỘI

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		271.321.096.027	277.063.319.711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		173.128.186	881.263.345
1. Tiền	111	V.01	173.128.186	881.263.345
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.173.304.000	2.097.940.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.666.000.000	2.666.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		(492.696.000)	(568.060.000)
III. Các khoản phải thu	130	V.03	241.260.632.059	243.757.818.001
1. Phải thu khách hàng	131		124.116.194.369	102.776.379.663
2. Trả trước cho người bán	132		33.801.910.320	39.461.334.771
3. Phải thu nội bộ	133		85.272.857.631	104.009.818.761
4. Các khoản phải thu khác	138		2.656.551.250	2.097.166.317
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.586.881.511)	(4.586.881.511)
IV. Hàng tồn kho	140		25.543.489.864	22.812.541.479
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25.543.489.864	22.812.541.479
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.170.541.918	7.513.756.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		794.276.478	9.973.125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		566.854.906	4.219.129.399
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154		-	3.284.654.362
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		809.410.534	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45.803.752.419	42.617.534.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.083.528.222	6.443.038.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	10.083.528.222	6.443.038.530
- Nguyên giá	222		18.773.208.348	19.100.125.084
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.689.680.126)	(12.657.086.554)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	32.307.000.000	31.773.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.400.000.000	20.400.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		14.997.327.893	14.997.327.893
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		(3.090.327.893)	(3.624.327.893)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.413.224.197	4.401.496.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3.413.224.197	4.401.496.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.124.848.446	319.680.854.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		233.646.185.197	236.997.094.059
I. Nợ ngắn hạn	310		225.576.875.893	227.496.254.243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	34.658.798.185	34.606.379.516
2. Phải trả người bán	312	V.09	17.566.482.904	19.583.473.686
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	69.546.181.141	71.243.880.979
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	1.234.018.867	423.047.658
5. Phải trả công nhân viên	315		924.078.939	943.786.217
6. Chi phí phải trả	316	V.12	74.656.887.497	63.265.973.886
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	26.245.974.386	37.296.490.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		744.453.974	133.221.581
II. Nợ dài hạn			8.069.309.304	9.500.839.816
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	900.000.000	1.260.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		90.942.642	90.942.642
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		7.078.366.662	8.149.897.174
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.478.663.249	82.683.760.521
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	83.478.663.249	82.683.760.521
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.754.319.108	20.754.319.108
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.691.634.199	3.756.877.829
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.875.610.821	1.940.854.451
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420		5.157.099.121	6.231.709.133
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.124.848.446	319.680.854.580

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

Công ty Cổ phần Sông Đà 1
Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động
01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.16	28.397.970.148	92.040.468.765	68.937.004.413	126.844.041.708
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.17	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.18	28.397.970.148	92.040.468.765	68.937.004.413	126.844.041.708
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	27.737.536.619	87.940.717.108	66.751.881.173	120.980.629.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		660.433.529	4.099.751.657	2.185.123.240	5.863.412.086
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	3.901.296.839	4.428.048.438	7.642.399.613	9.516.325.093
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	1.534.188.219	3.349.827.381	3.143.790.691	5.400.802.817
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.698.412.590	1.781.610.979	3.662.263.114	4.540.834.924
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.579.835.485	3.685.921.428	3.838.406.498	7.475.620.772
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.447.706.664	1.492.051.286	2.845.325.664	2.503.313.590
11. Thu nhập khác	31		2.136.170.987	1.992.710.255	2.658.577.966	7.840.722.214
12. Chi phí khác	32		245.046.683	711.835.262	245.082.683	2.154.823.930
13. Lợi nhuận khác	40		1.891.124.304	1.280.874.993	2.413.495.283	5.685.898.284
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.338.830.968	2.772.926.279	5.258.820.947	8.189.211.874

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	3	4	5	6
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	101.721.826	888.226.994	101.721.826	1.567.215.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.237.109.142	1.884.699.285	5.157.099.121	6.621.996.181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			647,4	376,9	1.031,4	1.324,4

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27.710.112.431	84.204.537.391
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(13.532.871.265)	(35.169.360.959)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.003.066.128)	(2.466.581.618)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.694.101.512)	(2.181.024.032)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.131.761.600)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.032.619.535	96.434.893.695
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.966.334.649)	(135.334.194.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.453.641.588)	4.356.508.309
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.981.031.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.100.000.000	381.375.555
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		46.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.163.100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.087.760	1.843.004.698
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.116.087.760	(3.919.750.747)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.918.290.093	30.184.478.036
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(19.288.871.424)	(30.504.210.257)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(370.581.331)	(319.732.221)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(708.135.159)	117.025.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	881.263.345	5.474.887.320
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	173.128.186	5.591.912.661

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Toán

Nguyễn Duy Kiên

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 30 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 1 (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010302147 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/12/2007 và thay đổi lần 6 ngày 05/04/2010, mã số doanh nghiệp là 0100106257.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Số 18/165, đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng, khai thác và kinh doanh các nhà máy điện;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị và vật liệu xây dựng;
- Xây dựng đường dây và trạm điện;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xử lý nền móng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Tư vấn và quản lý bất động sản (không bao gồm tư vấn về giá đất);
- Khoan, khai thác mỏ lộ thiên;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập báo cáo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 1, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).**3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.**3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:****4.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6- 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn: bao gồm đầu tư vào Công ty con và đầu tư dài hạn khác.

- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 25%
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: ĐỒNG)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	109.217.822	253.133.188
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	63.910.364	628.130.157
Cộng	173.128.186	881.263.345

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Chứng khoán đầu tư NH	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
Cổ phiếu Sông Đà 6	28.220	666.000.000	16.600	666.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		2.000.000.000		2.000.000.000
Cho vay ngắn hạn:				
Cty CP SĐ Đất Vàng		2.000.000.000		2.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(492.696.000)		(568.060.000)
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty CP Sông Đà 6 (giá tham chiếu ngày 30/06/2012: 9.600 đ/CP).				
+ Về giá trị:		75.364.000		

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	124.116.194.369	102.776.379.663
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>123.438.237.510</i>	<i>102.084.972.804</i>
Cty CP xi măng Hạ Long	4.503.454.970	21.446.788.260
Cty CP Sông Đà - Thăng Long	72.330.246.497	34.545.721.398
Cty TNHH thương mại Thanh Tùng	1.026.155.900	1.026.155.900
Cty CP kỹ thuật xây dựng Tramico	803.470.291	803.470.291
BQL DA HH4 Mỹ Đình	6.672.382	6.672.382
XN XD tư nhân Phú Thành Lợi	1.525.589.258	1.525.589.258
Cty XD số 1 - CT mạng VDC	790.000.000	790.000.000
Cty XD&PT Nhà Phú Thọ	229.918.200	229.918.200
BĐH DA QL18 liên danh Sông Đà - Thăng Long	1.357.838.522	1.357.838.522
BQL lưới điện 3 CT lộ 272 Hải Phòng	379.139.000	379.139.000
Cty CP CGLM&XD Vimeco	20.032.600	20.032.600
Báo Hà Nội mới	229.237.000	229.237.000
Cty CP Lilama 69.1	147.750.655	147.750.655
Cty CP kiểm toán và định giá Việt Nam	100.000.000	100.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy

Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Cty CP XL&ĐT Sông Đà	131.870.852	131.870.852
Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	64.927.000	64.927.000
Cty CP ĐT&PT Hà Nội	108.337.750	108.337.750
Trường CNKT Việt Xô Sông Đà	45.941.900	45.941.900
Khách hàng CT4 - Văn Khê	788.066.232	3.651.441.632
Đỗ Quang Minh - KH mua tăng lũng SĐCG	200.000.000	200.000.000
Tổng Cty lắp máy Lilama	575.089.654	575.089.654
Cty CP Conic JSC	777.207.000	777.207.000
Cty CP Sông Đà 6.06	197.879.213	197.879.213
Cty CP Sông Đà 3	8.005.685.237	8.005.685.237
Cty CP TĐ Nam Cường	3.711.955.729	1.996.776.162
Cty CP ĐT & XD Tân Việt	3.706.374.874	1.222.515.342
Cty CP vật liệu XD & ĐT phát triển Sudico	900.180.814	1.000.180.814
Cty CP ĐTPT đô thị Thăng Long	1.013.277.000	2.213.277.000
Khách hàng tại KĐT Thống Nhất	19.185.529.782	19.285.529.782
Cty TNHH ĐT khai thác khoáng sản Sotraco	268.000.000	
Cty CP kỹ nghệ Hạnh Ngân	302.409.198	
Cty CP Sông Đà - Bình Phước	6.000.000	
Chi nhánh Quảng Ninh	677.956.859	691.406.859
Công ty TNHH Đức Thanh	447.897.915	447.897.915
Xí nghiệp XD tư nhân Phú Thành Lợi	45.675.291	45.675.291
Công ty TNHH Trung Kiên	159.579.653	159.579.653
Công ty cổ phần XD và du lịch Hà Hải		12.250.000
Công ty TNHH Hồng Liên	24.804.000	26.004.000
3.2 Trả trước cho người bán	33.801.910.320	39.461.334.771
Văn phòng Công ty	33.766.847.820	39.426.272.271
TT công nghệ XD-Viện KHCN XD	147.000.000	147.000.000
Cty CP Quang Minh	859.218.346	859.218.346
Cty TNHH PT CN&ĐT VMC Việt Nam	54.990.000	482.340.000
Cty CP viễn thông Đại An	122.656.740	312.813.458
Cty CP ĐTPT công nghệ Sao Việt	69.852.010	69.852.010
Cty TNHH giao thông Hồng Đa Môn		10.951.875
Cty CP đo đạc bản đồ Thiên Hà	148.134.600	
VP Đăng ký đất đai Hà Nội	121.928.780	
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	22.327.177.911	26.494.944.860
Cty CP đầu tư XD AEC	140.552.541	140.552.541
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	7.795.716.777	10.443.420.271
Cty CP XD&TM Đại Lâm		260.532.910
Trần Văn Hưng - HH4 Mỹ Đình	101.000.000	101.000.000
Cty TNHH kiểm toán & tư vấn Thăng Long T.D.K		87.500.000
Cty TNHH ĐT&PT QC Trường Phát	16.146.000	16.146.000
Cty CP tư vấn ĐT & TK XD Nam Hải	1.862.474.115	
Chi nhánh Quảng Ninh	35.062.500	35.062.500

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Công ty CP KTA	35.062.500	35.062.500
3.3 Phải thu khác	2.656.551.250	2.097.166.317
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>2.656.551.250</i>	<i>2.097.166.317</i>
Vũ Văn Long	560.000.000	560.000.000
Hoàng Văn Anh	178.942.317	178.942.317
Tiền dịch vụ tòa nhà Sông Đà - Cầu Giấy	6.188.000	3.969.000
Phải thu CBCNV	270.393.027	265.210.000
Công ty CP Sông Đà Đất Vàng - Tiền lãi vay	729.245.000	729.045.000
Quỹ tự nguyện Sông Đà	7.309.306	
BHXX tỉnh Hòa Bình	31.473.600	
Công ty CP Sông Đà 1.01 - Tiền cổ tức 2011	513.000.000	
Công ty CP TV Sông Đà Sao - Tiền cổ tức	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Sông Đà Nha Trang - Tiền cổ tức	300.000.000	300.000.000
Cộng	160.574.655.939	144.334.880.751
4. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>14.938.252.419</i>	<i>13.925.494.473</i>
Nguyên vật liệu		
Chi phí SXKD dở dang	14.938.252.419	13.925.494.473
<i>Chi nhánh Quảng Ninh</i>	<i>10.605.237.445</i>	<i>8.887.047.006</i>
Nguyên vật liệu	41.157.335	33.357.521
Chi phí SXKD dở dang	10.564.080.110	8.853.689.485
Cộng	25.543.489.864	22.812.541.479

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	4.480.388.940	11.119.659.198	3.179.605.502	320.471.444	19.100.125.084
- Mua trong năm					-
- XDCB hoàn thành	4.372.958.535				4.372.958.535
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.699.875.271			4.699.875.271
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	8.853.347.475	6.419.783.927	3.179.605.502	320.471.444	18.773.208.348
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.288.136.088	9.029.604.003	2.038.080.292	301.266.171	12.657.086.554
- Khấu hao trong năm	435.434.865	75.537.846	202.290.859	19.205.273	732.468.843
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		4.699.875.271			4.699.875.271
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.723.570.953	4.405.266.578	2.240.371.151	320.471.444	8.689.680.126
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu kỳ	3.192.252.852	2.090.055.195	1.141.525.210	19.205.273	6.443.038.530
- Tại ngày cuối kỳ	7.129.776.522	2.014.517.349	939.234.351	-	10.083.528.222

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Đầu tư dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đ)	Số lượng	Giá trị (đ)
Đầu tư vào Công ty con	2.040.000	20.400.000.000	2.040.000	20.400.000.000
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.253.000	14.997.327.893	956.690	12.034.227.893
Cty CP Sông Đà - Đất Vàng	3.000	30.000.000	3.000	30.000.000
Cty CP Sông Đà - Nha Trang	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Cty CP TV ĐTXD Sông Đà Sao	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cty CP Sông Đà 1.01	890.000	11.367.327.893	593.690	8.404.227.893
Dự phòng đầu tư giảm giá d.hạn		(3.090.327.893)		(3.624.327.893)
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư, loại cổ phiếu, trái phiếu: Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty CP Sông Đà 1.01 (giá tham chiếu ngày 30/06/2012: 9.300 đ/CP).				
+ Về giá trị:		534.000.000		

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.413.224.197	4.401.496.339
Văn phòng công ty	2.752.607.928	3.451.602.524
Chi nhánh Quảng Ninh	660.616.269	949.893.815
Cộng	3.413.224.197	4.401.496.339

8. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	34.658.798.185	34.606.379.516
Văn phòng	34.658.798.185	34.606.379.516
NH NN&PTNT Trảng An	17.963.962.602	20.401.379.282
NH BIDV Đông Đô	16.694.835.583	14.205.000.234
Chi nhánh Quảng Ninh		
Cộng	34.658.798.185	34.606.379.516

9. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	16.449.792.432	18.873.937.829
Cty CP Sông Đà 1.01	5.891.916	1.005.891.916
Cty CP Sông Đà 27	189.539.320	189.539.320
Cty CP TĐ ĐT Long Giang	2.684.772.166	2.684.772.166
Cty TNHH Diễn Loan	13.907.635	13.907.635
Cty ĐT&PT Nhà Hà Nội số 52		49.116.354
Cty CP ĐTXD&XNK Phục Hưng	117.774.188	117.774.188

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Cty CP Cavico Việt Nam khai thác mỏ & XD	215.906.941	215.906.941
Cty CP XD hạ tầng Nam Định	59.798.112	59.798.112
BĐH DA Nhà máy XMHL	672.030.037	672.030.037
Cty CP Sông Đà 8	12.148.980	12.148.980
TT Thí nghiệm XD Sông Đà	9.800.184	9.800.184
Cty CP xi măng Hạ Long	576.757.714	637.976.281
Cty TNHH chế biến lâm sản Phúc Xuân	699.063.920	699.063.920
Cty TNHH quản lý & PT dự án Bộ Ba	93.153.300	93.153.300
Cty CP lắp máy điện nước & XD số 4	773.289.427	1.073.289.427
Cty CP Hà Châu OSC	4.059.073.270	4.791.951.356
Cty TNHH SX&DV TM Hùng Vương	714.023.370	714.023.370
Cty CP Cơ điện lạnh M&E	60.556.289	60.556.289
Cty CP XD cấp thoát nước số 1	1.122.262.100	1.122.262.100
Cty TNHH thiết bị PCCC Hà Nội	199.998.503	199.998.503
Cty CP Composite Việt Nam	123.650.018	589.856.052
Cty CP Sông Đà - Thăng Long F	548.947.548	548.947.548
Cty CP ĐT&XL Đông Đô	136.867.452	136.867.452
Cty CP kỹ nghệ Hạnh Ngân		41.844.842
Cty CP Sông Đà - Thăng Long	320.325.683	
Cty CP viễn thông Đại An	190.156.718	
Cty TNHH giao thông Hồng Đa Môn	1.640.218	
Cty CP ĐT & XD HUD4	38.203.960	38.203.960
Cty KD vật liệu & xây dựng	117.750.000	117.750.000
Cty CP Cơ khí XD số 5		23.958.000
Cty CP kỹ nghệ Hạnh Ngân	73.385.513	73.385.513
Cty TNHH SX&LĐ cửa nhôm kính CND	366.128.668	366.128.668
Cty CP XD Lâm Hoàng Anh	347.663.047	347.663.047
Cty CP Sông Đà - Đất Vàng	758.039.327	1.728.791.842
Cty CP thiết bị&tư vấn CT XD Thăng Long		10.421.972
Cty CP XD&TM Đại Lâm	34.540.646	427.158.554
Cty CP tư vấn ĐT & TK XD Nam Hải	1.007.746.262	
Cty TNHH kiểm toán & tư vấn Thăng Long T.D.K	105.000.000	
Chi nhánh Quảng Ninh	1.116.690.472	709.535.857
Công ty TNHH TM & XD Hồng Đức	31.138.861	31.138.861
Đồng Văn Việt	21.741.383	21.741.383
Công ty TNHH XD Song Toàn	191.049.508	191.049.508
Công ty CP TVTK&ĐTXD Nam Hà Nội	27.363.404	27.363.404
Công ty TNHH XD & VT Hoàng Trường	383.329.393	383.329.393
Công ty CP ĐTXD Hà Nội H&H	433.560.458	7.385.712
Công ty cổ phần CKP	22.522.500	38.748.600
Nguyễn Văn Chàng		3.547.000
Công ty TNHH XD&DV Nam Phát		5.231.996
Công ty CP TMXD An Sinh	5.984.965	
Cộng	17.566.482.904	19.583.473.686

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

10. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty	69.515.528.177	71.213.228.015
Cty CP Tasco	40.000.000	40.000.000
Cty CP Sông Đà - Thăng Long	42.200.000.000	42.200.000.000
Cty Viễn thông QT - CT cáp quang Lạng Sơn	18.882.000	18.882.000
Cty Giấy Thụy Khuê	128.344.000	128.344.000
BĐH DA Nhà máy XMHL	726.533.101	726.533.101
Cty CP Sông Đà - Bình Phước		20.000.000
Cty CP ĐT & XD Tân Việt	2.168.944.111	3.957.763.975
Cty CP ĐTPT đô thị Thăng Long	6.971.117.600	6.971.117.600
BQL DA Viễn thông Quốc Gia	923.238.000	923.238.000
Cty TNHH ĐT khai thác khoáng sản Sotraco		210.000.000
Cty CP vật liệu XD&ĐTPT Sudico	1.098.744.277	1.098.744.277
Cty CP Bất động sản Thăng Long	14.104.212.797	14.918.605.062
Cty CP TĐ Nam Cường	1.132.076.991	
Cty CP quảng cáo Thiên Hy Long	3.435.300	
Chi nhánh Quảng Ninh	30.652.964	30.652.964
Công ty TNHH Du lịch & TM Phương Dung	15.839.000	15.839.000
Công ty Phục Hưng	1.550.000	1.550.000
Công ty XD & PT hạ tầng LICÔGI2	4.093.462	4.093.462
Công ty TNHH Tuấn Cường	7.370.502	7.370.502
Trần Thị Huyền	1.800.000	1.800.000
Cộng	69.546.181.141	71.243.880.979

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT phải nộp	636.863.505	-
Thuế TNDN	456.769.413	355.047.587
Thuế thu nhập cá nhân	124.093.049	51.707.171
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	16.292.900	16.292.900
Cộng	1.234.018.867	423.047.658

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	240.557.201	100.550.357
Bảo hiểm xã hội	411.562.702	159.358.189
Bảo hiểm y tế	173.558.473	83.702.423
Bảo hiểm thất nghiệp	80.920.289	38.039.393
Doanh thu chưa thực hiện	7.078.366.662	8.149.897.174
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.339.375.721	36.914.840.358
Văn phòng	25.272.482.511	36.591.401.416
Tổng công ty Sông Đà	12.484.260.010	27.181.663.873
Trần Anh Phương	202.704.057	202.704.057
Vũ Đức Tiến	569.475.791	563.705.888
Tạ Văn Trung	203.365.708	203.365.708
Dương Văn Thạch	1.179.814.581	754.172.876

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Hà Vinh	751.657.725	1.696.437.878
Công ty CP Sông Đà 2		1.000.000
Quỹ tự nguyện		9.182.928
Thù lao HĐQT, BKS Công ty	344.250.000	229.500.000
Phí bảo trì CT4 - Văn Khê	4.864.530.135	4.577.243.704
Cty CP xi măng Nghi Sơn	1.172.424.504	1.172.424.504
Cổ tức năm 2011	3.500.000.000	
Chi nhánh Quảng Ninh	66.893.210	323.438.942
Nguyễn Công Hùng	7.637.988	90.181.027
Nguyễn Bá Cát	18.124.000	25.684.500
Nguyễn Văn Tuấn	23.110.280	87.882.860
Bùi Văn Du	10.031.386	95.675.236
Lê Văn Nam	7.239.556	20.707.137
Lê Văn Chương		3.308.182
Đặng Hồng Thắng	750.000	
Cộng	33.324.341.048	45.446.387.894
13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
DA khu đô thị Thống Nhất - Hoàn Bô	25.933.275.076	25.959.784.296
DA Tòa nhà hỗn hợp CT4 Văn Khê	36.967.808.930	35.416.884.641
Công trình Báo Hà Nội mới	218.178.973	218.178.973
Chi phí BDH DA NMXM Hạ Long	840.985.594	840.985.594
Công trình 143/85 Hạ Đình	487.759.018	487.759.018
Chi phí thuê máy ED5500	141.750.000	271.381.364
Chi phí thuê cầu công trình Lê Đức Thọ	-	71.000.000
Công trình tòa nhà 106 Usilk City	7.695.856.001	-
Công trình nhà liên kế KĐT Dương Nội	2.371.273.905	-
Cộng	74.656.887.497	63.265.973.886
14. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	900.000.000	1.260.000.000
NH ĐT&PT Đông Đô	900.000.000	1.260.000.000
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	900.000.000	1.260.000.000

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy

Cho kỳ kế toán

Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

15. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	1.863.142.316	688.356.383	11.849.980.683	85.155.798.490
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					6.231.709.133	6.231.709.133
- Tăng khác			1.893.735.513	1.252.498.068		3.146.233.581
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)					11.849.980.683	11.849.980.683
2. Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	20.754.319.108	3.756.877.829	1.940.854.451	6.231.709.133	82.683.760.521
3. Số dư đầu kỳ này	50.000.000.000	20.754.319.108	3.756.877.829	1.940.854.451	6.231.709.133	82.683.760.521
- Tăng vốn trong kỳ này			-		-	-
- Lãi trong kỳ					5.157.099.121	5.157.099.121
- Tăng khác			934.756.370	934.756.370		1.869.512.740
- Giảm vốn trong kỳ này						-
- Lỗ trong kỳ						-
- Giảm khác (chia cổ tức và trích quỹ)					6.231.709.133	6.231.709.133
4. Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	20.754.319.108	4.691.634.199	2.875.610.821	5.157.099.121	83.478.663.249

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	19.142.000.000	19.142.000.000
- Vốn góp của Công ty cổ phần Hà Châu OSC	5.600.870.000	5.600.870.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	25.257.130.000	25.257.130.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ này	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ này	-	-
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		11.849.980.683

D. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	4.691.634.199	3.756.877.829
Quỹ dự phòng tài chính	2.875.610.821	1.940.854.451

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (ĐVT: ĐỒNG)

16. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
	68.937.004.413	126.844.041.708
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	68.937.004.413	126.844.041.708
17. Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.937.004.413	126.844.041.708
19. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Giá vốn hàng bán	66.751.881.173	120.980.629.622
Cộng	66.751.881.173	120.980.629.622

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.513.000.000	1.285.226.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.129.399.613	8.231.098.593
Cộng	7.642.399.613	9.516.325.093

21. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Lãi vay phải trả ngân hàng, tập đoàn	3.662.263.114	4.534.584.924
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(593.337.890)	859.967.893
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	74.865.467	6.250.000
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.143.790.691	5.400.802.817

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	101.721.826	1.567.215.693

23. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.241.471.343	93.963.817.601
Chi phí nhân công	17.736.027.156	21.683.697.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.468.843	938.133.747
Chi phí máy thi công	7.340.185.819	14.516.586.740
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.424.876.582	6.702.331.555
Chi phí khác	7.227.279.872	15.031.247.519
Cộng	76.702.309.615	152.835.814.661

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: vốn điều lệ cộng với thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	173.128.186	173.128.186
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.666.000.000	2.173.304.000
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	160.574.655.939	155.987.774.428

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Số dư ngày 30/06/2012

- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn
- Phải trả người bán

34.658.798.185
 17.566.482.904

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	17.566.482.904		17.566.482.904
- Vay ngắn hạn	34.658.798.185		34.658.798.185
- Vay dài hạn		900.000.000	900.000.000

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty và tài sản của Công ty con. Giá trị của tài sản đem thế chấp là: 20,6 tỷ.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Trảng An để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản của Công ty. Giá trị của tài sản đem thế chấp là: 20 tỷ.

2. Thông tin về các bên liên quan**2.1 Bên liên quan**

Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long
 Công ty cổ phần Hà Châu OSC
 Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình
 Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội

Quan hệ

Cổ đông sáng lập
 Cổ đông chiến lược
 Công ty con
 Công ty con

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

2.2 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Bán hàng			
Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long	Cổ đông sáng lập	Khối lượng XL hoàn thành công trình 106 Uisilk city và các công trình khác	40.598.917.364
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	Khối lượng XL hoàn thành các công trình và tiền vay vốn lưu động + lãi vay	11.615.949.163
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	Khối lượng XL hoàn thành các công trình và tiền vay vốn lưu động + lãi vay	3.308.193.768
Mua hàng			
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình	Công ty con	KLXL HT công trình KCN Bờ trái Sông Đà, thủy điện Nậm Công và tiền sắt thép ...	20.067.749.731
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội	Công ty con	KLXL HT c.trình 106 Uisilk City, tòa nhà Sông Đà Hà Đông, thuê tháp cầu ...	21.416.133.074

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

2.3 Công nợ giữa Công ty mẹ và Công ty con	Quan hệ với Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
* Các khoản phải thu		85.272.857.631	104.009.818.761
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình (nợ gốc + lãi vay)	Công ty con	56.821.250.049	63.962.141.942
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội (nợ gốc + lãi vay)	Công ty con	28.451.607.582	40.047.676.819
Cty CP Sông Đà 1.02 Hòa Bình (tiền khối lượng xây lắp)	Công ty con	7.795.716.777	10.443.420.271
Cty CP Sông Đà 1.03 Hà Nội (tiền khối lượng xây lắp)	Công ty con	22.327.177.911	26.494.944.860
Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long (tiền khối lượng xây lắp)	Cổ đông sáng lập	30.130.246.497	
* Các khoản phải trả			
Công ty cổ phần Sông Đà - Thăng Long (tiền khối lượng xây lắp)	Cổ đông sáng lập		320.325.683

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2011 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong kỳ hoạt động tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Sông Đà 1

Địa chỉ: Số 18/165, đường Cầu Giấy
 Phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động
 từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	14,44%	13,33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	85,56%	86,67%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	73,68%	74,14%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	26,32%	25,86%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,36	1,35
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,20	1,22
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	-	-
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	7,63%	6,46%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	7,48%	5,22%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,66%	2,56%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	1,63%	2,07%

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc**Nguyễn Văn Toán****Nguyễn Duy Kiên**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)